

UBND XÃ DẦU TIẾNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH HIỆP

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ tư, ngày 03 tháng 12 năm 2025

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Hôm trước chuyển sang					1,230			715			515
Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày				97	3,589,000	37,000	16	592,000	37,000	81	2,997,000
Được chi trong ngày					3,590,230			592,715			2,997,515
Đã chi trong ngày					3,577,350			586,740			2,990,610
Đi chợ					3,577,350			586,740			2,990,610
1	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	56,700	1	56,700	56,700	0.2	11,340	56,700	0.8	45,360
2	Gấc	Kg	63,000	0.5	31,500	63,000	0.1	6,300	63,000	0.4	25,200
3	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300
4	Rau om	Kg	48,300	0.1	4,830	48,300	0.05	2,415	48,300	0.05	2,415

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Tỏi	Kg	74,600	0.2	14,920	74,600	0.1	7,460	74,600	0.1	7,460
6	Hủ tít dai	Kg	31,900	1.5	47,850	31,900	0.2	6,380	31,900	1.3	41,470
7	Ngò gai	Kg	65,100	0.1	6,510	65,100	0.05	3,255	65,100	0.05	3,255
8	Ngò rí	Kg	89,300	0.2	17,860	89,300	0.1	8,930	89,300	0.1	8,930
9	Sả cây	Kg	28,400	0.2	5,680	28,400	0.1	2,840	28,400	0.1	2,840
10	Hành lá	Kg	84,000	0.5	42,000	84,000	0.1	8,400	84,000	0.4	33,600
11	Thịt bò	Kg	367,500	1	367,500	367,500	0.2	73,500	367,500	0.8	294,000
12	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	2	520,000	260,000	0.3	78,000	260,000	1.7	442,000
13	Gạo tẻ	Kg	25,200	7.8	196,560	25,200	0.9	22,680	25,200	6.9	173,880
14	Muróp	Kg	45,200	1	45,200	45,200	0.1	4,520	45,200	0.9	40,680
15	Rau đay	Kg	63,000	1	63,000	63,000	0.2	12,600	63,000	0.8	50,400
16	Thanh long	Kg	49,400	5	247,000	49,400	0.5	24,700	49,400	4.5	222,300

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Lươn	Kg	254,100	0.9	228,690	254,100	0.2	50,820	254,100	0.7	177,870
18	Gừng tươi	Kg	80,900	0.1	8,090	80,900	0.05	4,045	80,900	0.05	4,045
19	Nghệ khô (bột)	Kg	82,500	0.1	8,250	82,500	0.05	4,125	82,500	0.05	4,125
20	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.1	1,060	10,600	0.4	4,240
21	Chanh dây (chanh leo)	Kg	51,500	0.5	25,750	51,500	0.2	10,300	51,500	0.3	15,450
22	Cua đồng	Kg	168,000	0.5	84,000	168,000	0.1	16,800	168,000	0.4	67,200
23	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	1.5	94,200	62,800	0.3	18,840	62,800	1.2	75,360
24	Nạc dăm	Kg	185,900	2.4	446,160	185,900	0.3	55,770	185,900	2.1	390,390
25	Cá diêu hồng phi lê	Kg	226,800	3.5	793,800	226,800	0.5	113,400	226,800	3	680,400
26	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1.5	58,200	38,800	0.2	7,760	38,800	1.3	50,440
27	Nước mắt Barona	Chai	48,400	3	145,200	48,400	0.5	24,200	48,400	2.5	121,000
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					0			0			0

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				10,606,120			1,807,410				8,798,710
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng				287			49			238	
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				10,619,000			1,813,000				8,806,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng				10,606,120			1,807,410				8,798,710
Chênh lệch cuối ngày					12,880			5,975			6,905

Cáp Dưỡng

Phó Hiệu Trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Phan Thị Thanh Hà